TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 5782 : 2009

HỆ THỐNG CỠ SỐ TIÊU CHUẨN QUẦN ÁO

Standard sizing systems for clothes

Lời nói đầu

TCVN 5782 : 2009 thay thế TCVN 5782 : 1994.

TCVN 5782 : 2009 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 38 *Vật liệu dệt* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

HỆ THỐNG CỠ SỐ TIÊU CHUẨN QUẦN ÁO

Standard sizing systems for clothes

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này qui định các hệ thống cỡ số tiêu chuẩn quần áo cho:

- Trẻ em sơ sinh và mẫu giáo;
- Nữ tuổi học sinh;
- Nam tuổi học sinh;
- Nữ trưởng thành;
- Nam trưởng thành.

2. Hệ thống cỡ số tiêu chuẩn quần áo

Hệ thống cỡ số tiêu chuẩn quần áo tương ứng với các số đo chiều cao, số đo vòng ngực, số đo vòng bụng và số đo vòng mông được qui định từ Bảng 1 đến Bảng 5.

Những người có cùng chiều cao nhưng có các số đo khác nhau thì sẽ được ký hiệu bằng các chữ A (đối với người gầy), B (đối với người trung bình) và C (đối với người béo).

3. Thông số kích thước để thiết kế quần áo

Các thông số kích thước cơ bản được sử dụng để thiết kế quần áo được quy định từ Phụ lục 1 đến Phụ lục 5.

Bảng 1 - Cỡ số tiêu chuẩn quần áo cho trẻ sơ sinh, mẫu giáo

Kích thước tính bằng centimét

Kí hiệu cỡ số	Chiều cao	Vòng ngực	Vòng bụng	Vòng mông
50	50 (48 - 53)	42 (40 - 43)	44	44
56	56 (54 - 59)	44 (42 - 45)	46	46
62	62 (60 - 65)	46 (44 - 47)	48	48
68	68 (66 - 71)	48 (46 - 49)	50	50
74	74 (72 - 77)	50 (48 - 51)	52	52
80	80 (78 - 83)	52 (50 - 53)	52	52
86	86 (84 - 89)	52 (50 - 53)	54	54
92	92 (90 - 95)	54 (52 - 55)	56	56
98	98 (96 - 101)	56 (54 - 57)	58	58

104	104 (102 - 107)	56 (54 - 57)	58	58

Bảng 2 - Cỡ số tiêu chuẩn quần áo nữ tuổi học sinh

Kích thước tính bằng centimét

Kí hiệu cỡ số	Chiều cao	Vòng ngực	Vòng bụng	Vòng mông
098 - 56 - 57	098 (96 - 101)	56 (54 - 57)	50 (48 - 51)	57 (55 - 58)
104 - 57 - 58	104 (102 - 107)	57 (55 - 58)	50 (48 - 51)	58 (56 - 59)
110 - 58 - 60	110 (108 -113}	58 (56 - 59)	52 (50 - 53)	60 (58 - 61)
116 - 60 - 62	116 (114 -119)	60 (58 - 61)	54 (52 - 55)	62 (60 - 63)
122 - 62 - 64	122 (120 -128)	62 (60 - 63)	55 (53 - 56)	64 (62 - 65)
128 - 64 - 67	128 (126 - 131)	64 (63 - 65)	57 (55 - 58)	67 (65 - 68)
134 - 68 - 72	134 (132 - 137)	68 (66 - 69)	59 (57 - 60)	72 (70 - 73)
140 - 72 - 74	140 (138 - 143)	72 (70 - 73)	61 (59 - 62)	74 (72 - 75)
146 - 74 - 74A	146 (144 -149)	74 (72 - 75)	61 (59 - 62)	74 (72 - 75)
146 - 76 - 80B	146 (144 - 149)	76 (74 - 77)	62 (60 - 63)	80 (78 - 81)
152 - 78 - 80A	152 (150 - 155)	78 (76 - 79)	62 (60 - 63)	80 (78 - 81)
152 - 80 - 82B	152 (150 - 155)	80 (78 - 81)	63 (61 - 64)	82 (80 - 83)
158 - 82 - 86A	158 (150 - 161)	82 (80 - 83)	65 (63 - 66)	86 (84 - 87)
158 - 84 - 87B	158 (156 - 161)	84 (82 - 85)	65 (63 - 66)	87 (85 - 88)
164 - 86 - 89A	164 (162 - 167)	86 (84 - 87)	67 (65 - 68)	89 (87 - 90)
164 - 88 -91B	164 (162 - 167)	88 (86 - 89)	68 (67 - 70)	91 (89 - 92)

CHÚ THÍCH: Kí hiệu cỡ số (cột 1) gồm ba nhóm biểu thị cho các số đo sau:

- Ba số đầu: Chiều cao cơ thể;
- Hai số giữa: Số đo vòng ngực;
- Hai số cuối: Số đo vòng mông;

Bảng 3 - Cỡ số quần áo tiêu chuẩn nam tuổi học sinh

Kích thước tính bằng centimét

Kí hiệu cỡ số	Chiều cao	Vòng ngực	Vòng bụng	Vòng mông
104 - 58 - 53	104 (102 - 107)	58 (56 - 59)	53 (52 - 55)	60 (58 - 61)
110 - 59 - 55	110 (108 - 113)	59 (58 - 61)	55 (53 - 56)	62 (60 - 63)
116 - 62 - 56	116 (114 - 119)	62 (60 - 63)	56 (54 - 57)	64 (62 - 65)
122 -64 - 57	122 (120 - 125)	64 (62 - 65)	57 (55 - 58)	66 (64 - 67)
128 -66 -58	128 (126 - 131)	66 (64 - 67)	58 (56 - 59)	67 (65 - 68)
134 - 68 - 60	134 (132 - 137)	68 (66 - 69)	60 (58 - 61)	70 (68 - 71)
140 - 70 - 62	140 (138 - 143)	70 (68 - 71)	62 (60 - 63)	73 (71 - 74)
146 - 72 - 64	146 (144 - 149)	72 (70 - 73)	64 (62 - 65)	76 (74 - 77)
152 - 74 - 66	152 (150 - 155)	74 (72 - 75)	66 (64 - 67)	79 (77 - 80)

158 - 76 - 66	158 (156 - 161)	76 (75 - 78)	68 (66 - 69)	82 (80 - 83)
164 - 80 - 72A	164 (102 - 167)	80 (78 - 81)	72 (70 - 73)	84 (82 - 85)
164 - 33 - 74B	164 (162 - 167)	83 (82 - 85)	74 (72 - 75)	86 (84 - 87)
170 - 85 - 74A	170 (168 - 173)	85 (83 - 86)	74 (72 - 75)	88 (86 - 89)
170 - 87 - 76B	170 (168 - 173)	87 (85 - 88)	76 (74 - 77)	90 (88 - 91)

CHÚ THÍCH: Kí hiệu cỡ số (cột 1) gồm ba nhóm số biểu thị các số đo sau:

- Ba số đầu: Chiều cao cơ thể;
- Hai số giữa: số đo vòng ngực;
- Hai số cuối: số đo vòng bụng.

Bảng 4 - Cỡ số tiêu chuẩn quần áo nữ tuổi trưởng thành

Kích thước tính bằng centimét

Kí hiệu cỡ số	Chiều cao	Vòng ngực	Vòng bụng	Vòng mông
$\frac{146}{76-80}A$	146 (144 - 149)	76 (74 - 77)	63 (62 - 65)	80 (78 - 82)
$\frac{146}{80-82}B$	146 (144 - 149)	80 (87 - 82)	65 (63 - 66)	82 (80 - 83)
$\frac{152}{82-84}A$	152 (150 - 155)	82 (80 - 83)	67 (65 - 68)	84 (82 - 85)
$\frac{152}{84-86}B$	152 (150 - 155)	84 (82 - 85)	68 (66 - 69)	86 (84 - 87)
$\frac{152}{88-90}C$	152 (150 -155)	88 (86 - 89)	69 (67 - 70)	90 (88 - 91)
$\frac{158}{84-88}A$	158 (156 - 161)	84 (82 - 85)	67 (65 - 68)	88 (86 - 89)
$\frac{158}{86-90}B$	158 (156 - 161)	86 (84 - 87)	69 (67 - 70)	90 (88 - 91)
$\frac{158}{88-92}C$	158 (156 - 161)	88 (86 - 89)	72 (70 - 73)	92 (90 - 93)
$\frac{164}{88-92}A$	164 (162 - 167)	88 (86 - 89)	72 (70 - 73)	92 (90 - 93)
$\frac{164}{90-94}B$	164 (162 - 167)	90 (88 - 91)	74 (72 - 75)	94 (92 - 95)

CHÚ THÍCH: Ký hiệu cỡ số gồm các nhóm số biểu thị các số đo sau:

- Số trên gạch ngang: Chiều cao cơ thể
- Số dưới gạch ngang : Hai số đầu: Số đo vòng ngực

Hai số cuối: Số đo vòng mông

Bảng 5 - Cỡ số tiêu chuẩn quần áo nam tuổi trưởng thành

Kích thước tính bằng centimét

Kí hiệu cỡ số	Chiều cao	Vòng ngực	Vòng bụng	Vòng mông
$\frac{152}{76-66}$	152 (150 - 155)	76 (74 - 77)	66 (64 - 67)	82 (80 - 85)
$\frac{158}{78-66}A$	158 (156 - 161)	78 (76 - 79)	66 (64 - 67)	84 (82 - 85)
$\frac{158}{82-70}B$	158 (156 - 161)	82 (80 - 83)	70 (68 - 71)	86 (84 - 87)
$\frac{158}{84-76}C$	158 (156 - 161)	84 (82 - 85)	76 (71 - 77)	88 (86 - 89)
$\frac{164}{84-70}A$	164 (162 - 167)	84 (82 - 85)	70 (68 - 71)	86 (84 - 87)
$\frac{164}{86-74}B$	164 (162 - 167)	86 (84 - 87)	74 (72 - 75)	88 (86 -89)
$\frac{164}{88-78}C$	164 (162 - 167)	88 (86 - 89)	78 (76 - 79)	90 (88 - 91)
$\frac{170}{84-72}A$	170 (168 - 173)	84 (82 - 85)	72 (70 - 73)	88 (86 - 89)
$\frac{170}{88-76}B$	170 (168 - 173)	88 (86 - 89)	76 (74 - 77)	90 (88 - 91)
$\frac{170}{90-80}C$	170 (168 - 173)	90 (88 - 91)	80 (78 - 81)	92 (90 - 93)
$\frac{176}{92-82}A$	176 (174 - 179)	92 (90 - 93)	82 (80 - 83)	94 (92 - 95)
$\frac{176}{94-84}B$	176 (174 - 179)	94 (92 - 95)	84 (82 - 85)	96 (94 - 97)

CHÚ THÍCH: Ký hiệu cỡ số gồm các nhóm số biểu thị các số đo sau:

- Số trên gạch ngang: Chiều cao cơ thể

- Số dưới gạch ngang: Hai số đầu: Số đo vòng ngực

Hai số cuối: Số đo vòng mông

PHỤ LỤC 1

THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC CƠ BẢN ĐỂ THIẾT KẾ QUẦN ÁO TRẺ EM SƠ SINH VÀ MẪU GIÁO

Kích thước tính bằng centimét

Tên và vị trí chỗ đo	**Ký hiệu cỡ số**									
	50	**56**	**62**	**68**	**74**	**80**	**86**	**92**	**98**	**104**
1. Chiều cao từ đốt sống cổ 7 đến mặt đất	38	43	48	53	58	65	72	79	85	90
2. Chiều cao từ vòng bụng đến mặt đất	24	28	32	36	40	44	48	52	57	62
3. Dài tay	18	20	21	23	25	27	29	31	33	35
4. Rộng vai	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
5. Vòng cổ	23	23	24	24	24	25	25	26	27	27
6. Vòng ngực	42	44	46	48	50	52	52	54	56	56
7. Vòng bụng	44	46	48	50	52	52	54	56	58	58
8. Vòng mông	44	46	48	50	52	52	54	56	58	58

PHỤ LỤC 2

THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC CƠ BẢN ĐỂ THIẾT KẾ QUẦN ÁO NỮ TUỔI HỌC SINH

Kích thước tính bằng centimét

Tên và vị trí chỗ đo	Ký hiệu cỡ															
	098 - 56 - 57	104- 57 - 58	110- 58 - 60	116 - 60 - 62	122 - 62 - 64	128 - 64 - 67	134 - 68 - 72	140 - 72 - 74	146 - 74 - 74A	146 - 76 - 80B	152 - 78 - 80A	152 - 80 - 82B	158 - 82 - 86A	158 - 84 -87B	164 - 86 -89A	164 - 88 -91B
1. Chiều cao từ đốt sống cổ 7 đến mặt đất	85	90	93	96	101	107	113	118	124	124	129	129	134	134	140	140
2. Chiều cao từ vòng bụng đến mặt đất	57	62	64	68	72	77	81	85	89	89	93	93	97	97	100	100

3. Chiều cao từ đốt sống cổ 7 đến eo	25	26	27	28	29	30	32	33	35	35	37	37	38	38	40	40
4. Dài tay	33	35	36	37	39	41	43	45,5	48	48	50	50	52	52	55	55
5. Dài đùi	26	28	30	33	35	37	39	41	43	43	44	44	45	45	46	46
6. Rộng vai	27	28	28	29	30	31	33	35	35	37	37	38	38	39	40	42
7. Vòng cổ	27	27	27	28	29	30	31	32	32	33	33	34	34	35	36	37
8. Vòng bắp tay	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24	24	25	25	26	26	27
9. Vòng ngực	56	57	58	60	62	64	68	72	74	76	78	80	82	84	86	88
10. Vòng bụng	50	50	52	54	55	57	59	61	61	62	62	63	65	65	67	68
11. Vòng mông	57	58	60	62	64	67	72	74	74	80	80	82	86	87	89	91

PHỤ LỤC 3

THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC CƠ BẢN ĐỂ THIẾT KẾ QUẦN ÁO NAM TUỔI HỌC SINH

Kính thước tính bằng centimét

Tên và vị trí chỗ đo	Ký hiệu cỡ													
	104 - 58 - 53	110 - 59 - 55	116 - 62 - 56	122 - 64 - 57	128 - 66 - 58	134 - 68 - 60	140 - 70 - 62	146 - 72 - 64	152 - 74 - 66	158 - 76 - 68	164 - 80 - 72A	164 - 83 - 74B	170 - 85 - 74A	170 - 87 - 76B
1. Chiều cao từ đốt sống cổ 7 đến mặt đất	90	93	96	101	107	112	118	124	129	134	140	140	145	145
2. Chiều cao từ vòng bụng đến mặt đất	62	64	68	72	77	81	85	89	93	97	101	101	103	103
3. Chiều cao từ đốt sống cổ 7 đến eo	26	27	29	30	31	32	34	36	37	39	40	40	44	44
4. Dài tay	35	36	37	39	41	43,5	46	48	50	52	55	55	57	57
5. Dài đùi	29	31	32	34	36	38	40	42	44	46	48	48	50	50
6. Rộng vai	28	29	30	31	32	33	34	36	38	39	41	41	42	42

7. Vòng cổ	27	28	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
8. Vòng bắp tay	15	16	17	17	18	20	21	23	24	24	25	25	26	26
9. Vòng ngực	58	59	62	64	66	68	70	72	74	76	80	83	85	87
10. Vòng bụng	53	55	56	57	58	60	62	64	66	68	72	74	74	76
11. Vòng mông	60	62	64	66	67	70	73	76	79	82	84	86	88	90

PHỤ LỤC 4

THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC CƠ BẢN ĐỂ THIẾT KẾ QUẦN ÁO NỮ TRƯỞNG THÀNH

Kích thước tính bằng centimét

Tên và vị trí chỗ đo	Ký hiệu cỡ									
	$\frac{146}{76-80}A$	$\frac{146}{80-82}B$	$\frac{152}{82-84}A$	$\frac{152}{84-86}B$	$\frac{152}{88-90}C$	$\frac{158}{84-88}A$	$\frac{158}{86-90}B$	$\frac{158}{88-92}C$	$\frac{164}{88-92}A$	$\frac{164}{90-94}B$
1. Chiều cao từ đốt sống cổ 7 đến mặt đất	123	123	129	129	129	135	135	135	141	141
2. Chiều cao từ vòng bụng đến mặt đất	88	88	92	92	92	96	96	96	100	100
3. Chiều cao từ đốt sống cổ 7 đến eo	37	37	39	39	39	40	40	40	41	41
4. Dài tay	48	48	50	50	50	52	52	52	54	54
5. Dài đùi	43	43	44	44	44	45	45	45	47	47
6. Rộng vai	38	38	38	39	39	38	39	40	40	41
7. Vòng cổ	32	32	33	33	34	34	35	35	37	38
8. Vòng bắp tay	23	23	24	24	25	24	25	26	27	28
9. Vòng ngực	76	80	82	84	88	84	86	88	88	90

10. Vòng bụng	63	65	67	68	69	67	69	72	72	74
11. Vòng mông	80	82	84	86	90	88	90	92	92	94

PHỤ LỤC 5

THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC CƠ BẢN ĐỂ THIẾT KẾ QUẦN ÁO NAM TRƯỞNG THÀNH

Kích thước tính bằng centimét

Tên và vị trí chỗ đo	**Ký hiệu cỡ**											
	$\frac{152}{76-66}$	$\frac{158}{78-66}A$	$\frac{158}{82-70}B$	$\frac{158}{84-76}C$	$\frac{164}{84-70}A$	$\frac{164}{86-74}B$	$\frac{164}{88-78}C$	$\frac{170}{84-72}A$	$\frac{170}{88-76}B$	$\frac{170}{90-80}C$	$\frac{176}{92-82}A$	$\frac{176}{94-84}B$
1. Chiều cao từ đốt sống cổ 7 đến mặt đất	129	134	134	134	140	140	140	146	146	146	152	152
2. Chiều cao từ vòng bụng đến mặt đất	90	94	94	94	98	98	98	103	103	103	107	107
3. Chiều cao từ đốt sống cổ 7 đến eo	40	41	41	41	42	42	42	43	43	43	44	44
4. Dài tay	52	53	53	53	55	55	55	57	57	57	60	60
5. Dài đùi	44	45	45	45	47	47	47	49	49	49	51	51
6. Rộng vai	40	41	42	43	42	43	43	42,5	43,5	44	44	45
7. Vòng cổ	35	35	36	37	38	39	39	39	40	41	41	42
8. Vòng bắp tay	24	24	25	25	25	26	26	25	26	27	28	29
9. Vòng ngực	76	78	82	84	84	86	88	84	88	90	92	94
10. Vòng bụng	66	66	70	76	68	72	78	72	76	80	82	84
11. Vòng mông	82	84	86	88	86	88	90	88	90	92	94	96